TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/DS-PT
Ngày : 26 - 3- 2019
V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hoàng.
Các Thẩm phán: Ông Đinh Như Lâm;
Bà Nguyễn Thu Hồng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Hồng Hòa – Thư ký TAND Thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội***: Bà Nguyễn Mai T - Kiểm sát viên

Ngày 26/3/2019, tại trụ sở TAND Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2019/TLPT-DS ngày 28/01/2019 về: "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do bản án sơ thẩm số 23/2018/DSST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2019/QĐXX-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1960. Cư trú tại: Cụm 8, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. *Đại diện theo ủy quyền của ông V*: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1982. Cư trú tại: Thôn 7, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2018); Đều vắng mặt, ông Tr có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Cụ Đỗ Thị A, sinh năm 1924. Cư trú tại: Cụm 7, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1963. Cư trú tại: Cụm 7, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. *Đại diện theo ủy quyền của ông N*: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1982. Cư trú tại: Thôn 7, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2018). Đều vắng mặt, ông Tr có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968. Cư trú tại: Cụm 7, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. *Đại diện theo ủy quyền của bà T*: Bà Đàm Thị Hương, sinh năm 1983. Cư trú tại: Xóm 2, thôn Hòa Phú, xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2018). Vắng mặt bà T, có mặt bà Hương.

3.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1949. Cư trú tại: Số 50 ngõ 78, tổ 6, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt;

3.4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1953. Có mặt;

3.5. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1955. Vắng mặt.

Ông T2, bà S cùng cư trú tại: Số 1, tổ 7, khu Xuân Hà, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2: Luật sư L- Công ty luật hợp dAnh Nghiệp Hưng, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Có mặt; (Khi Hội đồng xét xử nghị án xong, tuyên bản án thì Luật sư L vắng mặt).

3.6. Anh Nguyễn Xuân G, sinh năm 1987. Vắng mặt.

3.7. Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1992. *Đại diện theo ủy quyền của chị T1*: Anh Nguyễn Xuân G, sinh năm 1987 (Chồng chị T1. Vắng mặt.

3.8. Cháu Nguyễn Xuân B, sinh năm 2015;

3.9. Cháu Nguyễn Ngọc Uyên N, sinh năm 2017.

Cùng cư trú tại: Cụm 7, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội (Theo văn bản ủy quyền ngày 31/7/2018)

Đại diện theo pháp luật của cháu B, cháu N: Anh Nguyễn Xuân G, chị Đỗ Thị T1 (Bố mẹ đẻ của 02 cháu). Đều vắng mặt.

3.10. UBND xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. Trụ sở: Xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. *Đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Quanng Bình - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã Liên Hiệp. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quann. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

1. Nguyên đơn - Ông V và người được ông ủy quyền trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Xuân A (sinh năm chết năm 1996) và Đỗ Thị A (sinh năm 1924). Có 05 người con đẻ là: Nguyễn Thị Thuỷ, Nguyễn Xuân T2, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Xuân N và Nguyễn Thị T. Hai cụ không có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú; bố mẹ đẻ của 02 cụ đã chết trước 02 cụ.

Năm 1981, bố mẹ ông mua của cụ Đỗ Văn Mô ở cùng xã 457m^2 đất tại thửa số 204 , tờ bản đồ số 09 ở cụm 9, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội (*sau đây viết tắt là* thửa đất số 204). Năm 1989, bố mẹ ông xây nhà mái bằng trên đất bằng tiền của bố mẹ ông; ông và các Anh, chị em ruột của ông không ai phải đóng góp và không sống cùng hai cụ. Riêng ông T2 cùng vợ là bà Nguyễn Thị S ở thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, khi bố mẹ ông làm nhà thì ông T2 cũng chỉ thỉnh thoảng quan lại thăm nom chứ không đóng góp công Sc gì.

Năm 1996, bố ông chết không để lại di chúc. Mẹ ông là người quản lý, sử dụng T2 bộ các tài sản trên. Năm 2005, Anh G (là con đẻ ông) làm nhà ngói ba giA trên thửa đất số 204 tại vị trí đối diện với nhà mái bằng cụ A đAg quản lý. Năm 2014, Anh G kết hôn và cùng vợ là chị T1 và 02 con quản lý, sử dụng nhà này. Nay ông đề nghị chia 228,5m^2 trong diện tích đất 457m^2 và ½ trị giá ngôi nhà mái bằng là di sản thừa kế của bố ông cho mẹ ông và 5 Anh em theo pháp luật, ông tự nguyện giao kỷ phần mà ông được hưởng cho ông N (em ruột ông) hưởng. Đối với phần đất còn lại của mẹ ông, ông không yêu cầu, đề nghị gì.

2. Bị đơn - Cụ Đỗ Thị A trình bày:

Thừa nhận về: Quan hệ huyết thống; nguồn gốc khối tài sản chung của vợ chồng cụ đúng như ông V trình bày trên. Nguồn tiền mua đất là do hai cụ bán trâu của hai cụ mà có. Khi mua đất, làm nhà các con của 02 cụ đã trưởng thành, các con trai đã có đất, nhà riêng; các con gái đã kết hôn và ở nhà chồng, không ai có công Sc đóng góp gì.

Năm 1996, chồng cụ chết không để lại di chúc, cụ là người quản lý, sử dụng T2 bộ khối tài sản chung vợ chồng nêu trên. Năm 2005 Anh G làm nhà và quản lý, sử dụng như ông V trình bày. Nay ông V đề nghị chia di sản thừa kế của chồng cụ trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ theo pháp luật, cụ nhất trí và tự nguyện giao: Phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng và kỷ phần mà cụ được hưởng từ chồng cụ cho Anh G.

Ngoài diện tích 457m^2 đất thửa đất số 204 gia đình cụ đAg quản lý, cụ còn lấn chiếm sử dụng khoảng hơn trăm mét vuông đất nông nghiệp liền kề, cụ và gia đình sẽ trả lại đất nông nghiệp này cho UBND xã Liên Hiệp khi có yêu cầu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông N, bà T1, bà T và diện theo ủy quyền của bà T cùng thống T2 bộ ý kiến trình bày của ông V, cụ Đỗ Thị A*:*

Bà T và bà Thuỷ tự nguyện giao kỷ phần mà các bà được hưởng từ bố các bà cho ông Nguyễn Xuân N hưởng. Các ông bà đều tự nguyện sẽ T toán bằng tiền cho kỷ phần của ông T2 và để cho Anh G được hưởng theo nguyện vọng của cụ A là được tiếp tục sử dụng 197m^2 đất và tài sản trên đất như hiện trạng Anh và vợ con con đAg quản lý, sử dụng.

3.2. Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị S trình bày:

Nhất trí về quan hệ huyết thống như mẹ ông và các Anh chị em ruột ông đã trình bày. Tuy Nên ông bà cho rằng: Khối tài sản mà ông V đề nghị chia thừa kế có nguồn gốc là do ông T2 mua 360m^2 đất với giá 14.250 đồng của vợ chồng cụ Mô và cụ Phượng từ năm 1982. Sau đó do địa hình thửa đất không thuận lợi cho việc đi lại nên ông T2 lại mua thêm khoảng hơn 100m^2 đất còn lại của cụ Mô, nhưng cụ thể bao Nêu thì ông không nhớ với số tiền 750 đồng. Hai bên cũng không đo đất, khi giao đất cho nhau thì cắm mốc giới. Việc mua bán đất có giấy tờ mua bán nhưng ông không biết ai giữ. Tại thời điểm mua, ông T2 đi công tác không có hộ khẩu ở xã Liên Hiệp nên ông T2 nhờ bố là cụ Nguyễn Xuân A đứng tên trong giấy mua bán đất. Nguồn tiền mua đất là tiền gia đình ông T2 bán trâu và bán thóc, thời kỳ đó kinh tế khó khăn, bố mẹ ông cùng vợ chồng ông ở chung một nhà, còn các em trai khác đã có nhà, đất ở riêng; các chị em gái thì đã kết hôn và ở nhà chồng, không ai đóng góp gì.

Sau khi mua đất, ông T2 đã làm một nhà Tranh mục đích để trông nom thửa đất. Năm 1987, trong sổ quy chủ của UBND xã Liên Hiệp thửa đất này đứng tên bà Nguyễn Thị S. Năm 1988, ông T2, bà S làm một nhà mái bằng hai giA và ba giA nhà cấp 4 lợp ngói tại thửa đất này rồi đưa bố mẹ (hai cụ A)về đó ở, còn ông T2 ở Xuân Mai. Năm 1995, vì hoàn cảnh gia đình ông V cùng vợ bỏ đi khỏi địa phương, con đẻ ông V là Anh G đến ở cùng bố mẹ ông T2 trên thửa đất. Năm 1996, bố ông T2 chết; nhà, đất trên chỉ có cụ Đỗ Thị A và Anh G ở. Năm 2014, ông V cùng các Anh chị em trong gia đình phá bỏ ba giA nhà lợp ngói ông T2 đã làm để làm nhà cấp 4 lợp tôn cho Anh G ở. Ông T2 không đồng ý và làm đơn đến

UBND xã đề nghị cann thiệp. Hiện trên đất có mẹ ông T2 và gia đình Anh G đAg ở, ngoài ra không còn ai khác ở trên đất. Theo ông T2 thửa đất này không phải là đất ông cha để lại mà là đất ông T2 mua được của cụ Mô. Do vậy, ông bà không nhất trí yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông V và cũng không yêu cầu, đề nghị gì về nhà ba giA lợp ngói đã bị phá, nhà mái bằng mà cụ A đAg ở và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Ông T2, bà S không xuất trình được chứng cứ, tài liệu chứng minh về việc mua đất của cụ Mô cũng như nguồn tiền mua đất đã trình bày.

3.3. Anh G, chị T1 cùng thống nhất trình bày:

Anh chị thống nhất và nhất trí T2 bộ ý kiến trình bày của: Cụ A, ông V, ông N và các bà T, T1 đã trình bày trên.

3.4. UBND xã Liên Hiệp trình bày:

Thửa đất đAg Tranh chấp theo sổ quy chủ năm 1987 đứng tên cụ Mô, theo sổ mục kê năm 1995 đứng tên cụ Nguyễn Xuân A. Bà Nguyễn Thị S chưa bao giờ được đứng tên là chủ sử dụng đất đối với thửa đất này trong sổ mục kê của UBND xã Liên Hiệp. Ngoài diện tích 457m^2 thửa đất số 204 gia đình cụ A đAg quản lý, sử dụng; họ còn sử dụng khoảng hơn trăm mét vuông đất nông nghiệp liền kề. Tuy Nên, UBND xã Liên Hiệp không có yêu cầu độc lập về vấn đề này.

Tiến hành thu thập chứng cứ:

Cụ Mô đã chết, cụ Đỗ Thị Phượng là vợ cụ Mô trình bày: Năm 1982, vợ chồng cụ bán cho cụ Nguyễn Xuân A 1 sào 3 thước đất với giá 14.250 đồng. Cụ Mô ký giấy mua bán đất, giao đất và nhận tiền với cụ A, không giao dịch với bất kỳ người con nào của cụ A.

Kết quả định giá ngày 05/10/2018:

Các đương sự thống nhất, tài sản mà vợ chồng cụ A quản lý sử dụng cho đến khi cụ Nguyễn Xuân A chết gồm: Diện tích đất 457m^2 – Hội đồng định giá xác định giá trị quyền sử dụng đất là 2.000.000 đồng/m^2; nhà mái bằng diện tích 36m^2 giá trị 24.790.000đồng. Tổng giá trị thành tiền là 938.790.000 đồng.

Sau khi cụ Nguyễn Xuân A chết, cụ Đỗ Thị A và Anh G phát triển trên đất một số tài sản như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá ngày 05/10/2018. Tuy Nên, cụ A, Anh G cùng có quan điểm: Sau khi chia thừa kế bằng hiện vật, kỷ phần người được nhận bằng đất, nếu trên đất có tài sản do cụ và Anh phát triển thì cụ và Anh tự nguyện giao cho họ mà không yêu cầu họ phải T toán giá trị bằng tiền

Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DSST ngày 21/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. Xử:

"- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân V, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân A là 228,5m^2 đất ở và nhà mái bằng diện tích 36m^2 trong diện tích đất 457m^2 tại cụm 9, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội theo quy định pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ A gồm: Cụ Đỗ Thị A, bà Nguyễn Thị Thuỷ, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Xuân V, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T, mỗi người được 38,08m^2 đất và số tiền 2.065.000đ (Hai triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)

Công nhận sự tự nguyện của cụ Đỗ Thị A cho Anh Nguyễn Xuân G T2 bộ diện tích đất của mình. Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Xuân V, bà

Nguyễn Thị Thuỷ và bà Nguyễn Thị T cho ông Nguyễn Xuân N T2 bộ phần di sản được hưởng.

Giao ông Nguyễn Xuân N sử dụng diện tích đất ở 172,4m^2 tại cụm 9, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Trên đất có 01 nhà mái bằng diện tích 36m^2; 01 cây bưởi đường kính 5cm; 01 cây nhãn đường kính 20cm và 01 cây roi đường kính 25cm (có sơ đồ kèm theo).

Giao Anh Nguyễn Xuân G sử dụng diện tích đất ở 246,6m^2 tại cụm 9, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Trên đất có 01 nhà mái ngói ba giA diện tích 62,85m^2, 01 sân lát gạch bát diện tích 52,9m^2; 01 bể nước láng xi măng thể tích 4m^3; 02 cây canu đường kính 5cm; 02 cây nhãn đường kính 6cm; 01 cây sung đường kính 25cm; 01 cây xoài đường kính 10cm và 01 cây bưởi đường kính 10cm (có sơ đồ kèm theo).

Giao ông Nguyễn Xuân N và Anh Nguyễn Xuân G sử dụng chung diện tích đất 38m^2, 02 cánh cổng bằng sắt và 02 trụ cổng cano 2m.

Ông Nguyễn Xuân N phải T toán số tiền 78.225.000đ (Bảy mươi tám triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn T2".

- Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

***Không đồng ý với bản án sơ thẩm**. Ngày 21/12/2018, ông T2 kháng cáo T2 bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ với lý do: Toàn bộ thửa đất số 204, tờ bản đồ số 9, diện tích 457m^2 tại cụm 7, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội là của ông, không phải là của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Xuân A và cụ Đỗ Thị A.

Sau khi TAND Thành phố Hà Nội thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm:

Ngày 24/3/2018, ông T2 gửi bổ sung bản tự khai tại TAND Thành phố Hà Nội với nội dung: Ông khẳng định nhà đất mà hiện đAg Tranh chấp là của vợ chồng ông, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quan điểm trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Ngoài ra ông T2 còn giao nộp bổ sung 03 biên bản hòa giải (phô tô) của UBND xã Liên Hiệp hòa giải về việc cụ A cho rằng thửa đất số 204 là của vợ chồng cụ, không nhất trí bà S đứng tên trong sổ quy chủ.

* **Tại phiên tòa phúc thẩm**:

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích cho ông T2 trình bày luận cứ bảo vệ:

Ông T2, bà S mới là người mua đất của ông Mô, tại thời điểm mua đất kinh tế khó khăn; cụ A thường xuyên đau ốm không có tiền, ông A là giáo viên nên có điều kiện kinh tế chữa bệnh cho cụ A và có tiền để đưa cụ A mua đất. Vì ông T2 không có hộ khẩu tại địa phương nên mới nhờ cụ A đứng tên trong Giấy mua bán đất với cụ Mô. Trước đây bà S đã được đứng tên quy chủ đối với thửa số 104 được thể hiện tại "Biên bản làm việc" các ngày 27/7/2004; 24/9/2004 và "Biên bản giải quyết đất đai" ngày 12/10/2004 do UBND xã Liên Hiệp tiến hành; "Biên bản làm việc" ngày 24/9/2004 còn có nội dung ông T2 trình bày " *Năm 1989 vợ chồng ông T2 làm nhà trên thửa đất nói trên cho bố mẹ ông ở và sử dụng".* Việc UBND xã Liên Hiệp cung cấp với Tòa án là bà S chưa bao giờ được đứng tên trong sổ quy chủ đối với thửa đất là không đúng với các Biên bản này. Như vậy thửa đất số 204 là của ông T2 bà S, ông bà đã làm nhà trên đất. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quan điểm trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Theo luật sư: "Văn tự bán ao" ngày 13/3/1982 có trong hồ sơ vụ án không phải chữ ký của cụ A. Mặc dù hiện tại Luật sư và ông T2 không có tài liệu, chứng cứ có chữ ký gốc của cụ A để so sánh. Nhưng đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để giám định chữ ký của cụ Xuân A; ông T2 sẽ có trách Nệm tìm và cung cấp tài liệu, chứng cứ có chữ ký gốc của cụ A để so sánh.

Ông T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và nhất trí T2 bộ luận cứ bảo vệ của Luật sư đã trình bày trên.

Nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông N, các bà: T, T1, S, Anh G, chị T1 và UBND xã Liên Hiệp vắng mặt tại phiên tòa không cung cấp hoặc bổ sung thêm tài liệu chứng cứ gì khác.

Người được bà T ủy quyền có mặt tại phiên tòa trình bày: Giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm; Không nhất trí với quan điểm của Luật sư cho rằng bà S đã đứng tên trong sổ quy chủ đối với thửa đất bởi các tài liệu mà ông T2 xuất trình đều thể hiện sự khiếu nại, tố cáo của cụ A đối với việc bà S đứng tên trong sổ quy chủ của thửa đất. Thực tế thì không có văn bản nào ghi nhận bà S đã đứng tên trong sổ quy chủ đối với thửa đất số 204. Phản đối việc Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để giám định chữ ký của cụ A.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung:

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T2. Giữ nguyên nội dung án sơ thẩm. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm. Cụ thể cần tính chính xác lại mức án phí sơ thẩm và miễn án phí sơ thẩm cho ông T2 theo đúng quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội khóa 14; Luật người cano tuổi

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả Tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Cụ Nguyễn Xuân A là bố đẻ ông V chết ngày 07/7/1996, không để lại di chúc, ông V khởi kiện chia di sản thừa kế của bố đẻ ông trong thời kỳ hôn nhân với cụ Đỗ Thị A theo pháp luật. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp thừa kế" và căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định ông V khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là chính xác.

- Về hình thức đơn kháng cáo: Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo và Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định. Xác định người kháng cáo đã thực hiện quyền kháng cáo hợp lệ.

- Thời điểm khởi kiện chia thừa kế, Bộ luật dân sự năm 2015; Luật đất đai

năm 2013 đAg có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật; Luật đAg có hiệu lực tại thời điểm có yêu cầu khởi kiện để giải quyết vụ án.

[2] Về Nội dung:

2.1. Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Xuân A có vợ là Đỗ Thị A và 05 người con đẻ là: Nguyễn Xuân N, Nguyễn Xuân T2, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị Thuỷ; không có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú; bố mẹ đẻ của cụ đều chết trước cụ.

2.2. *Thời điểm mở thừa kế; hàng thừa kế, diện thừa kế:* Cụ Nguyễn Xuân A chết ngày 07/7/1996 không để lại di chúc. Theo quy định tại: Các Điều 611, 613, 650; điểm a, khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Thời điểm mở thừa kế là tại thời điểm cụ Nguyễn Xuân A chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ gồm: Vợ là cụ Đỗ Thị A và 05 người con đẻ nêu trên.

2.3. *Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2:*

2.3.1. Về yêu cầu xác định di sản thừa kế là của vợ chồng ông T2:

Căn cứ lời khai thống nhất của: Ông V, cụ Đỗ Thị A, ông N, bà T1, bà T; lời khai của cụ Phượng (vợ cụ Mô); Việc UBND xã Liên Hiệp cung cấp: *Thửa đất đAg Tranh chấp theo sổ quy chủ năm 1987 đứng tên cụ Mô, theo sổ mục kê năm 1995 đứng tên cụ Nguyễn Xuân A do cụ A mua của cụ Mô. Bà Nguyễn Thị S chưa bao gờ được đứng tên là chủ sử dụng đất đối với thửa đất này trong sổ mục kê của UBND xã Liên Hiệp* và việc ông T2, bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì về việc vợ chồng ông T2 là người bỏ tiền mua đất của cụ Mô, chi tiền xây dựng nhà trên đất. Các "Biên bản hòa giải" mà ông T2 xuất trình đều thể hiện UBND xã Liên Hiệp làm việc với cụ Đỗ Thị A, vợ chồng ông T2, bà S có nội dung: Cụ Đỗ Thị A xác định thửa đất số 204 là của vợ chồng cụ mua của vợ chồng cụ Mô, không nhất trí bà S đứng tên trong sổ quy chủ của xã với diện tích 240 m^2. Nếu bà S đã đứng tên quy chủ đối với thửa đất số 204 thì cụ yêu cầu UBND xã bác bỏ. Không có nội dung nào thể hiện thửa đất có nguồn gốc do vợ chồng ông T2 mua hoặc giao tiền cho 02 cụ mua.

Việc ông T2 và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông cho rằng: Trong biên bản "Biên bản làm việc" ngày 24/9/2004 (phô tô) mà ông T2 đã giao nộp còn có nội dung ông T2 trình bày: " *Năm 1989 vợ chồng ông T2 làm nhà trên thửa đất nói trên cho bố mẹ ông ở và sử dụng"*. Tuy Nên trong tất cả các lời khai của cụ A, cụ đều không thừa nhận ông T2 xây nhà trên đất. Thậm chí nếu có việc ông T2 xây nhà trên đất thì cũng không có căn cứ xác định thửa đất số 204 là của vợ chồng ông, hơn nữa tại cấp sơ thẩm ông trình bày: "*Không yêu cầu, đề nghị gì về nhà ba giA lợp ngói đã bị phá; nhà mái bằng mà cụ A đAg ở và không có yêu cầu độc lập trong vụ án*". Nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với việc Luật sư và ông T2 đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để giám định chữ ký của cụ Nguyễn Xuân A "Văn tự bán ao" ngày 13/3/1982. Hội đồng xét xử thấy: Tại cấp sơ thẩm ông T2 không đề nghị. Nay chỉ bằng mắt thường mà Luật sư và ông T2 lại cho rằng đó không phải chữ ký của cụ A là chưa có căn cứ. Tại phiên tòa, Luật sư và ông T2 đều thừa nhận hiện không có tài liệu, chứng cứ có chữ ký gốc của cụ A để so sánh và xuất trình. Như vậy đề nghị này của Luật sư chỉ nhằm kéo dài vụ án không cần thiết. Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của Luật sư và của ông T2.

Từ các phân tích trên. Đủ căn cứ xác định: Năm 1982, cụ Nguyễn Xuân A đã mua của cụ Đỗ Văn Mô 1 sào 3 thước đất (xác định diện tích 432m^2 đất - Đo thực tế là 457m^2); thửa đất số 204, tờ bản đồ số 9, tại: Cụm 9, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. Năm 1989, vợ chồng cụ A xây nhà mái bằng (diện tích 36m^2) trên đất bằng tiền của hai cụ, các con không ai phải đóng góp gì. Tài sản chung của hai cụ là 457m^2 đất và nhà mái bằng diện tích 36m^2.

Do cụ Nguyễn Xuân A đã chết năm 1996, nên phần di sản của cụ để lại là 1/2 x 457m^2 đất và 1/2 trị giá ngôi nhà mái bằng. Trị giá thành tiền là 1/2 x [(457m^2 đất x 2.000.000đồng/m^2) + 24.790.000đồng (trị giá ngôi nhà mái bằng)] = 469.395.000 đồng. Phần còn lại thuộc quyền của cụ Đỗ Thị A. Chia giá trị cho mỗi kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Xuân A là 469.395.000đồng/6 kỷ phần = 78.232.500 đồng.

*2.3.*2. Về cách chia di sản của cấp sơ thẩm:

Như phân tích, nhận định tại tại mục 2.3.1 nêu trên. Di sản của cụ Nguyễn Xuân A để lại trị giá thành tiền là 469.395.000 đồng; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Xuân A gồm 06 người (Cụ Đỗ Thị A và các ông bà: N, V, T2, T, T1). Theo quy định tại: Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015, mỗi kỷ phần được hưởng trị giá thành tiền bằng nhau là: 469.395.000 đồng/6 kỷ phần = 78.232.500 đồng. Nếu chia bằng hiện vật mỗi kỷ phần sẽ được nhận bằng hiện vật là đất: 228,5m^2 đất/6 kỷ phần = 38,0833m^2 đất.

Như vậy nếu chia kỷ phần bằng hiện vật là đất thì ông T2 được hưởng là 38,0833m^2 đất, dưới mức quy định tối thiểu để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Theo Điều 3 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội quy định về Hạn mức giao đất ở thì tối thiểu là 80 m^2 mới đủ điều kiện công nhận và cấp GCNQSD đất*); ông T2 không sinh sống trên thửa đất Tranh chấp mà đã có đất và nhà ở nơi khác. Cấp sơ thẩm đã giao diện tích đất là kỷ phần thừa kế của ông T2 cho ông N quản lý, sử dụng và buộc ông N phải T toán giá trị cho ông T2 là phù hợp với pháp luật.

Việc: Ông V, cụ A, ông N, bà T1, bà T tự nguyện thỏa thuận phân chia, giao kỷ phần của mình cho nhau không trái với pháp luật và đạo đức xã hội. Cấp sơ thẩm phân chia theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của họ là phù hợp.

Đối với phần đất nông nghiệp liền kề thửa đất số 204 do cụ A lấn chiếm; Cấp sơ thẩm không xem xét do không có đương sự nào yêu cầu và không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

2.4. Về quan điểm đề nghị sửa án sơ thẩm về phần án phí của Kiểm xét viên, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội khóa 14; Luật người cano tuổi. Xác định:

- Án phí sơ thẩm được áp dụng đối với di sản được chia thừa kế (giá trị tính thành tiền là 469.395.000đồng).

- Đối với phần tài sản riêng của cụ Đỗ Thị A (trị giá 469.395.000đồng) trong khối tài sản chung vợ chồng với cụ Nguyễn Xuân A được xác định phân chia thì theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội khóa 14 không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Cụ Đỗ Thị A, bà T1, ông T2 đều là người cano tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí đối với giá trị kỷ phần mà họ được hưởng. Tuy Nên cụ A, bà T1 lại giao cho người không được miễn án phí được hưởng kỷ phần của mình nên người được thụ hưởng kỷ phần này phải chịu án phí sơ thẩm. Cụ thể:

+ Cấp sơ thẩm giao Anh G được quản lý sử dụng: 246,6m^2 đất ở và sử dụng chung với ông N 38m^2đất ngõ đi (tổng là 265,6m^2). Trong diện tích đất được giao có 228,5m^2 đất là tài sản riêng của cụ A được xác định trong khối tài sản chung với chồng cụ, cụ tự nguyện cho Anh G thì phần này không phải chịu án phí sơ thẩm. Do vậy Anh G chỉ phải chịu án phí đối với phần di sản thuộc di sản thừa kế phân chia (265,6m^2 - 228,5m^2 = 37,1m^2) thành tiền là 74.200.000đồng.

+ Cấp sơ thẩm giao ông N sử dụng 172,4m^2 đất ở, sử dụng chung với Anh G 38m^2 đất ngõ đi (tổng là 191,4m^2)*;* 01 nhà mái bằng diện tích 36m^2*(*ngôi nhà 36m^2 này chỉ có 1/2 giá trị ngôi nhà là di sản thừa kế của cụ A) và ông N phải T toán kỷ phần cho ông T2. Do vậy ông N thực được giao quản lý sử dụng di sản thừa kế phân chia là [382.800.000đồng (*đất được giao191,4m^2 x 2000.000đ/m^2*)+12.395.000 đồng (*1/2 giá trị ngôi nhà mái bằng*) - 78.232.500 đồng (*T toán kỷ phần trả ông T2*)] = 316.962.500đồng, ông N chỉ phải chịu án phí sơ thẩm đối với khoản này.

Quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Cấp sơ thẩm đã phân chia di sản của cụ Nguyễn Xuân A và ghi nhận sự tự nguyện giao kỷ phần bằng hiện vật của cụ A, ông V, bà T, bà T1 cho ông N và Anh G quản lý, sử dụng và buộc ông N tự nguyện T toán giá trị bằng tiền cho ông T2 là phù hợp với pháp luật.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông T2;

- Về cách tính án phí sơ thẩm của cấp sơ thẩm là không phù hợp với pháp luật, cần tính lại mức án phí sơ thẩm theo nhận định tại điểm 2.4 nêu trên.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng quy định pháp luật.

[3]. Án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm:

3.1.1.Ông Nguyễn Xuân N phải chịu 316.962.500đồng (*giá trị tài sản được giao, được hưởng sau khi phải T toán trả kỷ phần cho ông T2*) x 5% = 15.848.125đồng (*làm tròn là 15.848.000đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3.1.2. Anh Nguyễn Xuân G phải chịu 74.200.000đồng (*giá trị tài sản được giao, được hưởng từ di sản thừa kế*) x 5% = 3.710.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.1.3. Miễn án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T2.

3.1.4. Ông Nguyễn Xuân V giao kỷ phần của mình cho người khác nên không phải chịu án phí sơ thẩm được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

3.2.Về án phí phúc thẩm: Do sửa một phần án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 5 Điều 26; Điều 147; Điều 148; khoản 1và 2 Điều 308; Điều 309

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều: 611, 613, 623, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội khóa 14; Luật người cano tuổi;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2.

2. Sửa một bản án sơ thẩm số 23/2018/DSST ngày 21/11/2018 của TAND huyện Phúc Thọ và quyết định cụ thể như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân V.

2.2. Xác định cụ Nguyễn Xuân A chết ngày 07/7/1996 không để lại di chúc; thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Xuân A là ngày ngày 07/7/1996.

2.3. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân A để lại là 228,5m^2 đất thửa đất số 204, tờ bản đồ số 09, diện tích đất 457m^2 tại cụm 7, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội và 1/2 giá trị nhà mái bằng diện tích 36m^2 trên đất, tổng trị giá thành tiền là 469.395.000 đồng.

2.4. Xác định: Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Xuân A có 06 người gồm: Cụ Đỗ Thị A, bà Nguyễn Thị Thuỷ, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Xuân V, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T.

2.5. Chia di sản của cụ Nguyễn Xuân A giá trị bằng tiền theo pháp luật cho mỗi kỷ phần gồm: Cụ Đỗ Thị A, bà Nguyễn Thị Thuỷ, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Xuân V, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T được hưởng bằng nhau là 78.232.500 (*Bảy mươi tám triệu, trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm*) đồng.

2.6. Chia bằng hiện vật:

2.6.1. Công nhận sự tự nguyện của cụ Đỗ Thị A cho Anh Nguyễn Xuân G phần đất thuộc tài sản riêng trong khối tài sản chung vợ chồng và kỷ phần đất được hưởng thừa kế từ cụ Đỗ Xuân A. Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Xuân V, bà Nguyễn Thị Thuỷ và bà Nguyễn Thị T cho ông Nguyễn Xuân N T2 bộ kỷ phần được hưởng.

2.6.2. Giao ông Nguyễn Xuân N được hưởng: 172,4m^2 đất thửa đất số 204 , tờ bản đồ số 09 tại: Cụm 9, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội (*Có sơ đồ kèm theo bản án*) và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái bằng diện tích 36m^2; 01 cây bưởi; 01 cây nhãn và 01 cây roi.

2.6.3. Buộc ông Nguyễn Xuân N phải T toán trả ông Nguyễn Văn T2 số tiền 78.232.500 (*Bảy mươi tám triệu, trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm*) đồng. Ông Nguyễn Văn T2 được nhận kỷ phần thừa kế của mình bằng số tiền 78.232.500 (*Bảy mươi tám triệu, trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm*) đồng từ ông Nguyễn Xuân N thực hiện nghĩa vụ phải trả nêu trên.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người bị thi hành án chưa T toán xong khoản tiền phải T toán thì còn phải chịu khoản lãi với mức lãi suất 10%/ năm đối với số tiền còn nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2.6.4. Giao Anh Nguyễn Xuân G được quản lý sử dụng: 246,6m^2 đất thửa đất số 204, tờ bản đồ số 09 tại: Cụm 9, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội (*Có sơ đồ kèm theo bản án*) và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái ngói ba giA diện tích 62,85m^2; 01 sân lát gạch bát diện tích 52,9m^2; 01 bể nước láng xi

măng; 02 cây canu; 02 cây nhãn; 01 cây sung; 01 cây xoài và 01 cây bưởi.

2.6.5. Giao ông Nguyễn Xuân N và Anh Nguyễn Xuân G sử dụng chung diện tích đất 38m^2; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng bằng sắt *(Ngõ đi chung - Có sơ đồ kèm theo bản án*)

2.6.6. Khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các đương sự được giao quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất theo mục 2.6.2; 2.6.4 và 2.6.5 trong Quyết định của bản án có quyền chủ động đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất; quyền sở hữu tài sản theo quyết định của bản án và theo pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1.1. Ông Nguyễn Xuân N phải nộp 15.848.000 (*Mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.1.2. Anh Nguyễn Xuân G phải nộp 3.710.000 (*Ba triệu, bảy trăm mười nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.1.3. Ông Nguyễn Văn T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3.1.4. Ông Nguyễn Xuân V không phải chịu án phí sơ thẩm, được hoàn trả 10.000.000 *(Mười triệu)* đồng, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo "Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án" số 0005276 ngày 12/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp đã nộp theo "Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án" số 0005479 ngày 25/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tòa tuyên án./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND Tp. Hà Nội;*
- *TAND huyện Phúc Thọ;*
- *Chi cục THADS huyện Phúc Thọ;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Minh Hoàng